CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2022

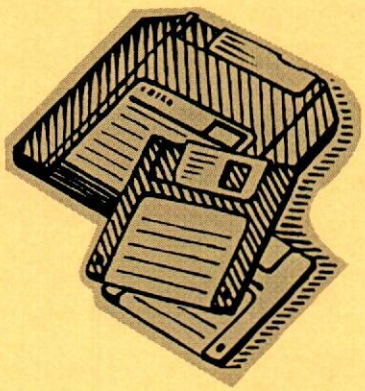

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Điện Bàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-10-28 15:34:36
Foxit Reader Version: 9.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**495.113.912.903**	**632.673.557.283**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**60.749.914.283**	**77.594.223.173**
1.	Tiền	111	5	60.749.914.283	18.343.302.452
2.	Các khoản tương đương tiền	112	6	-	59.250.920.721
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**156.600.000.000**	**302.656.717.630**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	156.600.000.000	302.656.717.630
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**161.099.631.323**	**147.846.012.878**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	201.969.626.236	186.993.443.737
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.917.921.541	9.793.369.927
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	50.336.662.912	49.957.799.359
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(101.210.579.366)	(100.984.600.145)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**67.095.680.065**	**55.873.667.459**
1.	Hàng tồn kho	141	13	67.095.680.065	55.873.667.459
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**49.568.687.232**	**48.702.936.143**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.567.690.752	3.239.006.211
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.644.109.111	44.105.695.048
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	1.356.887.369	1.358.234.884
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.067.693.898.833**	**1.099.441.745.456**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**22.487.836.356**	**23.924.200.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	11.b	22.487.836.356	23.924.200.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**511.264.726.781**	**530.210.358.612**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	511.264.726.781	530.210.358.612
	- Nguyên giá	*222*		*753.176.107.665*	*736.665.278.288*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(241.911.380.884)*	*(206.454.919.676)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*2.818.181.818*	*2.818.181.818*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.818.181.818)*	*(2.818.181.818)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**17**	**94.193.085.625**	**94.229.657.314**
	- Nguyên giá	*231*		*94.327.181.818*	*94.327.181.818*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(134.096.193)*	*(97.524.504)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.941.567.508**	**2.279.921.121**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.941.567.508	2.279.921.121
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**437.806.682.563**	**448.797.608.409**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	432.728.408.768	443.489.403.456
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.643.265.289	2.452.605.495
3.	Lợi thế thương mại	269	19	2.435.008.506	2.855.599.458
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.562.807.811.736**	**1.732.115.302.739**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**920.806.494.725**	**1.078.270.083.977**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**783.987.605.335**	**936.527.475.533**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	340.698.771.318	232.386.069.079
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	3.545.252.722	6.073.141.371
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	8.529.874.716	3.472.544.657
4.	Phải trả người lao động	314		3.714.207.493	1.791.779.431
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.332.004.702	2.660.466.190
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	271.788.872	1.905.429.348
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	425.600.000.000	687.918.579.945
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.705.512	319.465.512
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**136.818.889.390**	**141.742.608.444**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	24.b	89.340.786.294	95.959.725.445
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	44.000.000.000	44.000.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.478.103.096	1.782.882.999
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**642.001.317.011**	**653.845.218.762**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**642.001.317.011**	**653.845.218.762**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(97.142.967.459)	(105.354.866.520)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(105.354.866.520)*	*(43.673.207.815)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8.211.899.061*	*(61.681.658.705)*
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	275.781.504.470	295.837.305.282
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.562.807.811.736**	**1.732.115.302.739**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 VND	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	484.345.245.277	398.808.990.687	1.578.056.731.252	1.154.860.596.917
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	12.817.690.803	11.844.855.033	42.822.296.123	53.243.965.524
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		471.527.554.474	386.964.135.654	1.535.234.435.129	1.101.616.631.393
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	422.205.870.295	328.602.884.148	1.377.383.968.454	928.828.066.637
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**49.321.684.179**	**58.361.251.506**	**157.850.466.675**	**172.788.564.756**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.306.660.045	1.199.739.329	33.966.805.426	1.410.496.186
7.	Chi phí tài chính	22	32	8.345.590.968	8.215.044.724	27.253.393.570	19.331.205.600
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.836.161.275*	*6.533.115.928*	*24.781.852.444*	*17.473.419.698*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	33.a	48.243.872.794	47.107.016.306	149.654.768.264	136.886.223.346
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	8.979.089.763	9.235.066.698	29.145.255.410	90.530.074.328
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(9.940.209.301)**	**(4.996.136.893)**	**(14.236.145.143)**	**(72.548.442.332)**
12.	Thu nhập khác	31	34	4.838.940.082	4.550.820.583	14.457.230.902	13.812.096.169
13.	Chi phí khác	32	35	1.225.641.898	1.190.716.861	2.587.382.844	4.257.235.152
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**3.613.298.184**	**3.360.103.722**	**11.869.848.058**	**9.554.861.017**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(6.326.911.117)**	**(1.636.033.171)**	**(2.366.297.085)**	**(62.993.581.315)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.541.431.694	2.376.751.090	7.973.044.363	4.248.622.251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(111.844.317)	167.505.447	1.504.560.303	10.939.932.357
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(8.756.498.494)**	**(4.180.289.708)**	**(11.843.901.751)**	**(78.182.135.923)**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.203.350.066)	2.841.539.080	8.211.899.061	(32.020.442.556)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.553.148.428)	(7.021.828.788)	(20.055.800.812)	(46.161.693.367)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(26)	61	177	(691)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	(26)	61	177	(691)

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỵ Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(2.366.297.085)**	(62.993.581.315)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;17;19	36.333.166.763	35.169.476.791
- Các khoản dự phòng	03		225.979.221	63.105.584.529
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	31;34	(16.066.674.345)	(1.068.716.654)
- Chi phí lãi vay	06	32	24.781.852.444	17.473.419.698
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**42.908.026.998**	**51.686.183.049**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9.904.197.529)	(10.856.434.698)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(11.222.012.606)	(24.841.562.702)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		100.506.901.601	194.593.259.568
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	14	10.432.310.147	(2.168.140.213)
- Tiền lãi vay đã trả	14	32	(27.015.533.194)	(16.787.663.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	22	(3.221.308.687)	(30.685.711.522)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(23.760.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**102.460.426.730**	**160.939.929.750**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15	(18.726.308.245)	(14.887.482.176)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		18.518.519	15.454.545
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(209.956.717.630)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7;10	146.056.717.630	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31	15.664.916.421	1.053.262.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**143.013.844.325**	**(223.775.483.152)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	25	2.125.271.146.861	1.446.200.878.054
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(2.387.589.726.806)	(1.381.532.596.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(262.318.579.945)**	**64.668.282.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(16.844.308.890)**	**1.832.728.598**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	77.594.223.173	84.051.907.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**5,6**	**60.749.914.283**	**85.884.636.458**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➢ ***Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➢ ***Công ty Cổ phần Gas Miền Trung***

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➢ ***Công ty TNHH Trung Nam***

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➢ ***Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị***

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/07/2022 và kết thúc vào ngày 30/09/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	7.062.941.225	2.988.682.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.686.973.058	15.354.619.866
Cộng	**60.749.914.283**	**18.343.302.452**

6. Các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	-	59.250.920.721
Cộng	**-**	**59.250.920.721**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	156.600.000.000	156.600.000.000	302.656.717.630	302.656.717.630
Cộng	**156.600.000.000**	**156.600.000.000**	**302.656.717.630**	**302.656.717.630**

Tại thời điểm 30/09/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, mở LC và bảo lãnh thanh toán là 156.600.000.000 đồng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.945.052.336	84.945.052.336
Các đối tượng khác	117.024.573.900	102.048.391.401
Cộng	**201.969.626.236**	**186.993.443.737**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Kỹ thuật gia công cơ khí Minh Huy	1.264.384.187	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng công trình Cảng biển	1.745.150.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hổ	1.180.122.696	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	1.610.225.000	1.610.225.000
Các đối tượng khác	2.118.039.658	8.183.144.927
Cộng	**7.917.921.541**	**9.793.369.927**

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
Cộng	**2.086.000.000**	**2.086.000.000**

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 012021/PLHĐCMT ngày 02/01/2021 và số 02-2021/PLHĐGHMT ngày 31/12/2021. Thời hạn cho vay đến 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	36.225.372.279	-	35.482.775.079	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.891.468.790	-	6.508.229.385	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu khác	4.447.894.095	-	4.694.867.147	-
Cộng	**50.336.662.912**	**(771.927.748)**	**49.957.799.359**	**(771.927.748)**

b. Dài hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	22.487.836.356	-	23.924.200.000	-
Cộng	**22.487.836.356**	**-**	**23.924.200.000**	**-**

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(100.984.600.145)	(1.672.986.272)
Dự phòng trích trong kỳ	(1.125.979.221)	(99.311.613.873)
Hoàn nhập dự phòng	900.000.000	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	**(101.210.579.366)**	**(100.984.600.145)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.785.043.777	-	13.801.668.443	-
Công cụ, dụng cụ	12.161.430.103	-	328.541.950	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.062.997.793	-
Thành phẩm	775.820.507	-	2.977.401.981	-
Hàng hóa	41.373.385.678	-	37.703.057.292	-
Cộng	**67.095.680.065**	**-**	**55.873.667.459**	**-**

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.285.035.734	1.569.026.028
Chi phí bảo hiểm	597.782.817	373.123.565
Phí bảo lãnh	368.877.448	480.586.078
Tiền thuê đất	371.069.644	-
Chi phí trả trước khác	944.925.109	816.270.540
Cộng	**3.567.690.752**	**3.239.006.211**

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí kiểm định vỏ bình	6.372.383.363	5.794.751.246
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	10.277.769.214	11.221.645.979
Chi phí vỏ bình phân bổ	378.802.801.297	391.294.133.466
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	13.765.958.459	12.035.273.095
Tiền thuê đất	16.789.280.003	17.277.574.778
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	6.720.216.432	5.866.024.892
Cộng	**432.728.408.768**	**443.489.403.456**

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 120 tháng.(còn 107 kỳ từ năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	126.582.606.098	533.526.338.244	75.138.085.128	535.585.636	882.663.182	736.665.278.288
Tăng trong kỳ	1.396.806.000	5.438.071.941	9.439.394.350	238.400.000	417.700.000	16.930.372.291
Thanh lý, nhượng bán	-	-	419.542.914	-	-	419.542.914
Số cuối kỳ	**127.979.412.098**	**538.964.410.185**	**84.157.936.564**	**773.985.636**	**1.300.363.182**	**753.176.107.665**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	25.308.257.919	149.376.530.712	30.996.302.874	230.550.324	543.277.847	206.454.919.676
Khấu hao trong kỳ	3.845.979.355	26.667.330.167	5.122.839.875	86.155.020	153.699.705	35.876.004.122
Thanh lý, nhượng bán	-	-	419.542.914	-	-	419.542.914
Số cuối kỳ	**29.154.237.274**	**176.043.860.879**	**35.699.599.835**	**316.705.344**	**696.977.552**	**241.911.380.884**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	101.274.348.179	384.149.807.532	44.141.782.254	305.035.312	339.385.335	530.210.358.612
Số cuối kỳ	**98.825.174.824**	**362.920.549.306**	**48.458.336.729**	**457.280.292**	**603.385.630**	**511.264.726.781**

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2022 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**93.351.936.778**	**975.245.040**	**94.327.181.818**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	97.524.504	97.524.504
Khấu hao trong kỳ	-	36.571.689	36.571.689
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**134.096.193**	**134.096.193**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	93.351.936.778	877.720.536	94.229.657.314
Số cuối kỳ	**93.351.936.778**	**841.148.847**	**94.193.085.625**

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30/09/2022, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	80.000.000	2.240.909.090
Xây dựng cơ bản dở dang	1.861.567.508	39.012.031
Cộng	**1.941.567.508**	**2.279.921.121**

19. Lợi thế thương mại

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021
Giá trị đầu kỳ	2.855.599.458	3.416.387.394
Phân bổ trong kỳ	420.590.952	560.787.936
Giá trị cuối kỳ	**2.435.008.506**	**2.855.599.458**

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	31.347.528.442	31.277.249.563
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	265.483.933.376	197.702.572.538
Các đối tượng khác	43.867.309.500	3.406.246.978
Cộng	**340.698.771.318**	**232.386.069.079**

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	1.295.773.660
Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Các đối tượng khác	2.896.699.099	4.128.814.088
Cộng	**3.545.252.722**	**6.073.141.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	266.982.427	57.496.920.631	57.702.176.560	-	61.726.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	3.163.024.793	7.914.760.469	3.163.024.793	1.284.454.995	7.914.760.469
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	22.737.437	445.827.835	452.163.250	72.432.374	18.750.397
Thuế nhập khẩu	-	-	26.484.193.069	26.484.193.069	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	973.126.201	521.779.081	-	451.347.120
Các loại thuế khác	-	19.800.000	457.968.619	394.478.387	-	83.290.232
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	-	53.036	53.036	-	-
Cộng	**1.358.234.884**	**3.472.544.657**	**93.772.849.860**	**88.717.868.176**	**1.356.887.369**	**8.529.874.716**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí vận chuyển	1.332.004.702	1.068.566.263
Chi phí lãi vay	-	1.401.899.927
Các khoản trích trước khác	-	190.000.000
Cộng	**1.332.004.702**	**2.660.466.190**

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	-	831.780.823
Thù lao HĐQT, BKS	-	956.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.788.872	117.648.525
Cộng	**271.788.872**	**1.905.429.348**

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.340.786.294	95.959.725.445
Cộng	**89.340.786.294**	**95.959.725.445**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*1.613.987,10 #*	*36.710.136.590*	*-*	*36.710.136.590*	*- #*	*-*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*7.838.416,79 #*	*179.942.741.355*	*-*	*179.942.741.355*	*- #*	*-*
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*-*	*300.040.000.000*	*1.420.571.146.861*	*1.377.511.146.861*	*-*	*343.100.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	*-*	*56.700.000.000*	*545.000.000.000*	*539.200.000.000*	*-*	*62.500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	*-*	*-*	*33.500.000.000*	*33.500.000.000*	*-*	*-*
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	*-*	*-*	*88.200.000.000*	*68.200.000.000*	*-*	*20.000.000.000*
- Ông Nguyễn Văn Sĩ			*38.000.000.000*	*38.000.000.000*		
Vay ngắn hạn (JPY)						
- Tokai Coporation (*)	*571.400.000 #*	*114.525.702.000*	*-*	*114.525.702.000*	*#*	*-*
Cộng		**687.918.579.945**	**2.125.271.146.861**	**2.387.589.726.806**		**425.600.000.000**

(*) Khoản vay được thế chấp bởi 1.636.364 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Gas Miền Trung và 1.125.000 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Dầu khí V-Gas.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	**44.000.000.000**	**-**	**-**	**44.000.000.000**
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền (i)	*44.000.000.000*	*-*	*-*	*44.000.000.000*
	44.000.000.000	**-**	**-**	**44.000.000.000**

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, hạn mức vay là 21.073.866.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 20/01/2021. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	**463.362.780.000**	**(43.673.207.815)**
Tăng trong năm	-	(61.681.658.705)
Giảm trong năm	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**463.362.780.000**	**(105.354.866.520)**
Số dư tại 01/01/2022	**463.362.780.000**	**(105.354.866.520)**
Tăng trong kỳ	-	8.211.899.061,000
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 30/09/2022	**463.362.780.000**	**(97.142.967.459)**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(105.354.866.520)	(43.673.207.815)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.211.899.061	(32.020.442.556)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**(97.142.967.459)**	**(75.693.650.371)**

27. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	295.837.305.282	342.280.200.229
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(20.055.800.812)	(46.161.693.367)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	*(20.055.800.812)*	*(46.161.693.367)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	**275.781.504.470**	**296.118.506.862**

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Doanh thu bán hàng hóa	458.663.052.520	396.117.497.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.640.600.028	2.680.696.514
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	41.592.729	10.796.789
Cộng	**484.345.245.277**	**398.808.990.687**

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chiết khấu thương mại	12.817.690.803	11.844.855.033
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**12.817.690.803**	**11.844.855.033**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Giá vốn bán hàng hóa	407.107.994.394	327.017.060.750
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.084.927.205	1.560.870.097
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	12.948.696	24.953.301
Cộng	**422.205.870.295**	**328.602.884.148**

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.906.810.963	844.514.952
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	399.849.082	355.224.377
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Cộng	**6.306.660.045**	**1.199.739.329**

32. Chi phí tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí lãi vay	7.836.161.275	6.533.115.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	351.361.610	744.951.108
Chi phí tài chính khác	158.068.083	936.977.688
Cộng	**8.345.590.968**	**8.215.044.724**

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí nhân viên bán hàng	6.665.122.332	7.321.895.908
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	14.776.279.891	13.579.612.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.593.746.001	9.315.673.911
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ	10.424.007.053	7.948.228.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.724.290	647.658.855
Các khoản khác	4.446.993.227	8.293.946.978
Cộng	**48.243.872.794**	**47.107.016.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	516.892.760	257.891.513
Chi phí nhân viên quản lý	5.043.381.675	4.466.950.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.622.438.604	1.363.853.290
Phân bổ lợi thế thương mại	140.196.984	140.196.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.375.530	670.986.684
Các khoản khác	1.932.804.210	2.335.188.126
Cộng	**8.979.089.763**	**9.235.066.698**

34. Thu nhập khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.764.182.500	4.550.820.575
Các khoản thu nhập khác	74.757.582	8
Cộng	**4.838.940.082**	**4.550.820.583**

35. Chi phí khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	532.063.647	957.226.115
Chi phí phạt, bồi thường	35.623.017	101.862.068
Chi phí hoàn cược vỏ	28.961.736	-
Chi phí khác	628.993.498	131.628.678
Cộng	**1.225.641.898**	**1.190.716.861**

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.203.350.066)	2.841.539.080
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.203.350.066)	2.841.539.080
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**(26)**	**61**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.372.085.374	3.160.679.349
Chi phí nhân công	17.157.476.670	12.744.193.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.224.869.137	11.741.163.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.119.747.668	17.221.633.297
Chi phí khác bằng tiền	17.246.090.059	18.857.232.269
Cộng	**87.120.268.908**	**63.724.902.792**

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021.

Quảng Nam, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung